

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I/2022

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2022		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU		4,503,224	0	2,954,404		65.6
I	Các khoản thu 100%		189,000	0	14,555		7.7
1	Phí lệ phí		12,000		2,455		20.5
2	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác		125,000				0.0
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		52,000		12,100		23.3
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		91,800	0	973,768		1,060.7
1	các khoản thu phân chia		63,000	0	53,124		84.3
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		15,000				0.0
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ các hộ gia đình						
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		8,000		8,500		106.3
	Lệ phí trước bạ nhà đất		40,000		44,624		111.6
2	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định		28,800	0	920,644		3,196.7
	Thuế thu nhập cá nhân từ các hộ kinh doanh		9,600		35,568		370.5
	Thuế giá trị kinh doanh từ các hộ kinh doanh		19,200		15,833		82.5
	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất				869,243		
	Thu điều tiết xã khoản thuế khác						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				757,121		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Nguồn cải cách tiền lương dùng để cân đối chi tăng lương						
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4,222,424	0	1,208,960		28.6

	Thu bổ sung cân đối		4,222,424		1,170,000		27.7
	Thu bổ sung có mục tiêu				38,960		